

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu - chi NSNN năm 2024,
quyết toán các khoản thu - chi năm học 2024-2025
của Trường TH Trường Sơn**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 7268/QĐ-UBND ngày 19/12/2024 của UBND huyện An Lão về việc giao dự toán thu - chi ngân sách năm 2025;

Theo đề nghị của bộ phận Tài vụ - Kế toán

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi NSNN năm 2024, các khoản thu - chi năm học 2024-2025 của Trường TH Trường Sơn (chi tiết theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ trưởng tổ Hành chính Văn phòng, bộ phận Tài vụ - Kế toán và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Hội đồng SP nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Lê Hà

BIÊN BẢN

Về việc họp công khai thu – chi các loại quỹ năm học 2024-2025

I. Thời gian: 08^h30 ngày 24 tháng 6 năm 2025

II. Địa điểm: Trường TH Trường Sơn

III. Thành phần:

- Toàn thể CBCNV nhà trường
- Chủ tọa: Bà Nguyễn Thị Lệ Hà – Hiệu trưởng nhà trường
- Thư ký: Bà Phạm Thị Thu Hương – Kế toán

IV. Nội dung:

Đồng chí kế toán đọc công khai báo cáo thu chi các loại quỹ năm học 2024-2025, quyết toán thu chi NSNN năm 2024, sau đó dán niêm yết tại bảng công khai của nhà trường, đăng lên cổng thông tin điện tử trong vòng 30 ngày kể từ ngày 24/6/2025

Nội dung công khai:

- Quyết toán thu chi các quỹ năm học 2024-2025, quyết toán thu chi ngân sách nhà nước 2024 theo mẫu 04 Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

- Ban thanh tra nhân dân tập hợp ý kiến của cán bộ giáo viên, công nhân viên trong nhà trường

- Ban giám hiệu, bộ phận kế toán có trách nhiệm tiếp thu và giải trình các ý kiến của cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường

Biên bản kết thúc hồi 10^h00 cùng ngày, đã đọc cho các thành viên tham dự cuộc họp cùng nghe và nhất trí ký tên./.

THƯ KÝ



Phạm Thị Thu Hương

TRƯỞNG BAN TTND



Đào Thị Hà



Nguyễn Thị Lệ Hà

BIÊN BẢN

Về việc kết thúc công khai thu – chi các loại quỹ năm học 2024-2025

I. Thời gian: 09h30 ngày 25 tháng 07 năm 2025

II. Địa điểm: Trường TH Trường Sơn

III. Thành phần gồm có:

- Bà Nguyễn Thị Lê Hà – Hiệu trưởng nhà trường – Chủ tọa
- Ông Nguyễn Thị Mai Hương – Phó Hiệu trưởng
- Bà Phạm Thị Thu Hương – Kế toán – Thư ký
- Bà Nguyễn Thị Hồng – Giáo viên TPT

IV. Nội dung:

Trường Tiểu học Trường Sơn đã thực hiện công khai thu chi các loại quỹ năm học 2024-2025, quyết toán thu chi NSNN năm 2024.

Hình thức công khai: Dán tại bảng tin trường, đăng công thông tin điện tử, đọc trước Hội đồng sư phạm trong cuộc họp công khai ngày 24/6/2025

Thời gian công khai: 30 ngày kể từ 24/6/2025

Trong thời gian thực hiện công khai, Trường không có nhận được các thông tin phản hồi từ người học, các thành viên của nhà trường và xã hội về các nội dung nhà trường đã công khai.

Hôm nay, Trường lập biên bản kết thúc công khai và lưu vào hồ sơ của nhà trường.

Biên bản kết thúc lúc 10 giờ 30 phút cùng ngày. /.

THƯ KÝ



Phạm Thị Thu Hương

TRƯỞNG BAN TTND



Đào Thị Hà

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Lê Hà

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM HỌC 2024 - 2025 VÀ NSNN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 141/QĐ-THTS ngày 24/6/2025 của trường THTS)

DVT: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
1	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
1.2	Mức thu/tháng				
1.3	Tổng số thu trong năm				
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Bổ sung chi lương, CCTL				
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất				
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm				
2	Quỹ vòng tay bè ban				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.2	Mức thu /năm học				
2.3	Tổng số thu trong năm	29 800 000	29 800 000		
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	29 800 000	29 800 000		
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	29 800 000	29 800 000		
2.6	Số chi trong năm	29 683 000	29 683 000		
	Trong đó: - Chi nộp cấp trên (25%)	7 450 000	7 450 000		
	- Chi các hoạt động đội (75%)	22 695 000	22 695 000		
2.7	Số dư cuối năm	117 000	117 000		
3	BHYT học sinh				
	Số dư năm trước chuyển sang	2 721 600	2 721 600		
3.1	Số học sinh				
3.2	Mức thu: Căn cứ vào quy định				
3.3	Tổng thu	654 618 410	654 618 410		
3.4	Đã chi	657 340 010	657 340 010		
3.5	Số dư				
4	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng				
5	Quản lý ngoài giờ				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	110 217			
5.2	Mức thu/tháng	8.000/ giờ			
5.3	Tổng số thu trong năm	851 928 000			
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	852 038 217			
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	852 038 217			
5.6	Số chi trong năm	834 915 882			
	Trong đó: - Chi nộp thuế (2%)	18 840 940			
	: - Chi GV giảng dạy, công tác quản lý	720 737 416			
	- Chi cơ sở vật chất (8,4%)	56 352 144			

	- Chi phúc lợi (5%)	38 983 382		
5.7	Số dư cuối năm	17 122 315		
6	Dịch vụ trông coi xe đạp H/S			
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	66 000	66 000	
6.2	Mức thu/tháng: 20 000/xe thường	20 000	20 000	
6.3	Tổng số thu trong năm	21 530 000	21 530 000	
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	21 596 000	21 596 000	
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	21 596 000	21 596 000	
6.6	Số chi trong năm			
	Trong đó: - Chi nộp thuế (10%)	2 153 000		
	- Chi cho BV trông coi xe (50%)	10 765 000		
	- Chi CSVC nhà xe (40%)			
6.7	Số dư cuối năm	8 678 000	8 678 000	
7	Nước uống học sinh			
7.1	Số dư năm trước chuyển sang			
7.2	Mức thu/tháng:	10 000	10 000	
7.3	Tổng số thu trong năm	78 411 000	78 411 000	
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	78 411 000	78 411 000	
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	78 411 000	78 411 000	
7.6	Số chi trong năm	78 411 000	78 411 000	
	Trong đó: - Chi trả tiền công ty	78 411 000	78 411 000	
	- Chi sửa chữa hệ thống, bảo dưỡng			
7.7	Số dư cuối năm			
8	Liên kết giáo dục			
8.1	Kỹ năng sống			
8.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	20 467 400	20 467 400	
8.1.2	Mức thu/tháng	10 000/ tiết	10 000/ tiết	
8.1.3	Tổng số thu trong năm	438 670 000	438 670 000	
8.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	459 137 400	459 137 400	
8.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	459 137 400	459 137 400	
8.1.6	Số chi trong năm	458 328 703	458 328 703	
	Trong đó: - Chi nộp công ty (73%)	320 229 100	320 229 100	
	- Chi công tác QL, chỉ đạo,	70 189 700	70 189 700	
	- Chi CSVC (5.46%)	33 672 731	33 672 731	
	- Chi PL (5%)	30 773 400	30 773 400	
	- Chi nộp thuế (0.54%)	3 463 772	3 463 772	
8.1.7	Số dư cuối năm	808 697	808 697	
8.2	Tiếng anh yêu tố người nước ngoài khối			
8.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	46 710 000	46 710 000	
8.2.2	Mức thu/tháng	35 000/ tiết	35 000/ tiết	
8.2.3	Tổng số thu trong năm	846 550 000	846 550 000	
8.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	893 260 000	893 260 000	
8.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	893 260 000	893 260 000	
8.2.6	Số chi trong năm	893 260 000	893 260 000	
	Trong đó: - Chi nộp công ty (80%)	707 304 100	707 304 100	
	- Chi công tác QL, chỉ đạo,	111 766 250	111 766 250	
	- Chi CSVC (4.6%)	40 240 753	40 240 753	
	- Chi PL (3%)	30 193 779	30 193 779	
	- Chi nộp thuế (0.4%)	3 755 118	3 755 118	
8.2.7	Số dư cuối năm			
8.3	Tiếng anh tự chọn khối 1,2			
8.3.1	Số dư năm trước chuyển sang			
8.3.2	Mức thu/tháng	10 000/ tiết	10 000/ tiết	
8.3.3	Tổng số thu trong năm	87 019 400	87 019 400	
8.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	87 019 400	87 019 400	
8.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	87 019 400	87 019 400	
8.3.6	Số chi trong năm	86 375 100	86 375 100	
	Trong đó: - Chi nộp công ty (73%)	63 524 600	63 524 600	
	- Chi công tác QL, chỉ đạo,	13 929 600	13 929 600	
	- Chi CSVC (5.46%)	4 200 050	4 200 050	
	- Chi PL (5%)	4 250 942	4 250 942	
	- Chi nộp thuế (0.54%)	469 908	469 908	

8.4.7	Số dư cuối năm	644 300	644 300	
8.4	Tiền ăn bán trú			
8.4.1	Số dư năm trước chuyển sang			
8.4.2	Mức thu/tháng	29 000 / ngày	29 000 / ngày	
8.4.3	Tổng số thu trong năm	487 633 000	487 633 000	
8.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	487 633 000	487 633 000	
8.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	487 633 000	487 633 000	
8.4.6	Số chi trong năm	487 633 000	487 633 000	
	Trong đó: - Chi nộp công ty (100%)	487 633 000	487 633 000	
8.4.7	Số dư cuối năm			
8.5	Chăm sóc bán trú			
8.5.1	Số dư năm trước chuyển sang			
8.5.2	Mức thu/tháng:	120 000	120 000	
8.5.3	Tổng số thu trong năm	108 042 000	108 042 000	
8.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	108 042 000	108 042 000	
8.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	108 042 000	108 042 000	
8.5.6	Số chi trong năm	108 042 000	108 042 000	
	Trong đó: - Chi nộp thuế (2%)	2 160 840	2 160 840	
	Công tác QL, GVCN, Chi bộ phận chăm ăn,	105 881 160	105 881 160	
8.5.7	Số dư cuối năm			
8.6	Trang thiết bị bán trú			
8.6.1	Số dư năm trước chuyển sang			
8.6.2	Mức thu/tháng			
8.6.3	Tổng số thu trong năm	11 100 000	11 100 000	
8.6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	11 100 000	11 100 000	
8.6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	11 100 000	11 100 000	
8.6.6	Số chi trong năm	11 095 000	11 095 000	
	Trong đó: - Chi mua sắm trang thiết bị bán	11 095 000	11 095 000	
8.6.7	Số dư cuối năm	5 000	5 000	
8.7	Cơ sở vật chất 2 buổi/ ngày			
8.7.1	Số dư năm trước chuyển sang			
8.7.2	Mức thu/tháng	30 000	30 000	
8.7.3	Tổng số thu trong năm	179 865 000	179 865 000	
8.7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	179 865 000	179 865 000	
8.7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	179 865 000	179 865 000	
8.7.6	Số chi trong năm	178 770 401	178 770 401	
	Trong đó: - Chi mua sắm CSVN, hỗ trợ điện	178 770 401	178 770 401	
8.7.7	Số dư cuối năm	1 094 599	1 094 599	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1	Chi sự nghiệp			
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi tham quan học tập			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi tham quan học tập			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
2	Chi quản lý hành chính			
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			
	Chi tham quan học tập			
	Chi mua sắm sửa chữa			
	Chi khác			
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
	Chi thanh toán cá nhân			
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn			

	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	30 843 578	30 843 578		
1	Quản lý ngoại giao	18 840 940	18 840 940		
2	Dịch vụ trông coi xe đạp HS	2 153 000	2 153 000		
3	Kỹ năng sống	3 463 772	3 463 772		
4	Tiếng anh yêu tố người nước ngoài	3 755 118	3 755 118		
5	Tiếng anh tự chọn khối 1,2	469 908	469 908		
6	Chăm sóc bán trú	2 160 840	2 160 840		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
1	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy	11,352,061,392	11,352,061,392		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10,888,335,392	10,888,335,392		
	Chi thanh toán cá nhân	10,266,280,032	10,266,280,032		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	470,601,360	470,601,360		
	Chi mua sắm sửa chữa	151,454,000	151,454,000		
	Chi khác				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	463,726,000	463,726,000		
	Học bổng, hỗ trợ cho HS	7,800,000	7,800,000		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	70,500,000	70,500,000		
	Chi mua sắm sửa chữa	125,500,000	125,500,000		
	Tiền thưởng	207,830,000	207,830,000		
	Mua sắm tài sản vô hình	11,000,000	11,000,000		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	41,096,000	41,096,000		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
					

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Thu Hương

An Lão, ngày 24 tháng 6 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Lê Hà